

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Số
CC
TIA
GS
ĐỒ
1/01

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên	
Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Võ Thanh Trúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

926
NG
PH
ẤN
THƯ
G.N.
T.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

170
Y
N
PKHẨU
PHẨM
I
ÔNG N

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 101,725 tỷ VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 18,431 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên đến nay Công ty đã và đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động kinh doanh, do đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được phát hành ngày 26/03/2019, Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được phát hành để bổ sung thủ tục liên quan đến việc công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo quy định của Ủy ban Chứng khoán và đăng ký hủy công ty đại chúng.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.495.171.720	173.645.823.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	33.649.319.270	15.142.170.315
111	1. Tiền		33.649.319.270	15.142.170.315
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.665.008.972	45.077.096.735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	47.565.095.517	38.641.613.278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.315.590.250	1.294.332.910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.897.600.827	6.254.428.169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.113.277.622)	(1.113.277.622)
140	IV. Hàng tồn kho	09	104.612.874.778	110.021.678.627
141	1. Hàng tồn kho		110.109.786.614	115.518.590.463
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.496.911.836)	(5.496.911.836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.567.968.700	3.404.877.860
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	262.587.823	687.843.391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.726.659.775	1.716.725.343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.578.721.102	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		142.670.879.723	147.138.900.041
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.719.083	26.719.083
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	26.719.083	26.719.083
220	II. Tài sản cố định		56.099.469.043	60.535.435.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	56.072.455.158	60.505.921.507
222	- Nguyên giá		169.639.001.793	169.639.001.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.566.546.635)	(109.133.080.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.013.885	29.513.887
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.986.115)	(5.486.113)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	84.089.387.283	84.089.387.283
251	1. Đầu tư vào công ty con		26.677.772.653	26.677.772.653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.828.186.770)	(5.828.186.770)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.455.304.314	2.487.358.281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.455.304.314	2.487.358.281
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		351.166.051.443	320.784.723.578

600
CỘNG
Ở P
XUẤT
SẢN
ÔNG
OA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		227.891.617.063	185.864.348.352
310	I. Nợ ngắn hạn		226.926.698.762	184.674.267.075
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	65.750.547.490	55.344.896.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.295.604.289	16.558.323.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.217.000	11.307.436
314	4. Phải trả người lao động		1.286.318.351	1.324.087.082
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	382.453.636	425.038.309
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.218.700.502	15.416.366.026
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	150.988.857.494	95.594.248.038
330	II. Nợ dài hạn		964.918.301	1.190.081.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	24.000.000	24.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	940.918.301	1.166.081.277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.274.434.380	134.920.375.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	123.274.434.380	134.920.375.226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(101.725.565.620)	(90.079.624.774)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(90.079.624.774)	(30.967.083.747)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(11.645.940.846)	(59.112.541.027)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		351.166.051.443	320.784.723.578





Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Nguyễn Cao Nhơn
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	665.319.900.727	174.182.965.841
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	835.199.760	46.884.265
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		664.484.700.967	174.136.081.576
11	4. Giá vốn hàng bán	23	667.891.360.090	178.194.578.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.406.659.123)	(4.058.497.311)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.650.402.076	1.874.873.153
22	7. Chi phí tài chính	25	1.552.803.651	2.295.087.796
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.415.882.759	2.256.027.795
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.718.859.806	2.554.045.113
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.771.282.566	5.551.599.031
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.799.203.070)	(12.584.356.098)
31	11. Thu nhập khác	28	591.005.593	606.938.368
32	12. Chi phí khác	29	1.437.743.369	883.083.209
40	13. Lợi nhuận khác		(846.737.776)	(276.144.841)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.645.940.846)	(12.860.500.939)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.645.940.846)	(12.860.500.939)


 Nguyễn Ngọc Thắng
 Người lập


 Lê Kim Thảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Cao Nhơn
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.645.940.846)	(12.860.500.939)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.435.966.351	3.844.829.213
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.550.278.500)	(1.846.248.848)
06	- Chi phí lãi vay		1.415.882.759	2.256.027.795
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.344.370.236)	(8.605.892.779)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.176.258.645)	(4.516.671.727)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.408.803.849	(176.583.952.346)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.145.737.729)	30.954.835.384
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		457.309.535	513.189.047
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.412.322.799)	(760.534.540)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.212.576.025)	(158.999.026.961)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(200.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	46.385.400.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.550.278.500	1.846.248.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.449.721.500)	48.031.648.848
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		334.962.451.259	229.158.492.584
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(279.793.004.779)	(131.243.776.129)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		55.169.446.480	97.914.716.455
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.507.148.955	(13.052.661.658)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.142.170.315	24.277.593.965
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	33.649.319.270	11.224.932.307

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nông sản (điều, cà phê);
- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 30/06/2018, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 18,43 tỷ VND, lỗ lũy kế của Công ty là 101,73 tỷ VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

1268
NG
PH
TƯ
N TH
NG N
A T

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.702.316	146.179.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.630.616.954	14.995.990.759
	<u><u>33.649.319.270</u></u>	<u><u>15.142.170.315</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	10.000.000.000	-	-	-
	<u><u>10.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	26.677.772.653	15.999.159.000	(5.828.186.770)	26.677.772.653	7.898.319.000	(5.828.186.770)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ⁽¹⁾	13.466.399.108	15.999.159.000	-	13.466.399.108	7.898.319.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình ⁽²⁾	13.211.373.545	-	(5.828.186.770)	13.211.373.545	-	(5.828.186.770)
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.713.105.597	-	-	1.713.105.597	-	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai ⁽²⁾	1.713.105.597	-	-	1.713.105.597	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	-	61.526.695.803	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức ⁽²⁾	61.526.695.803	-	-	61.526.695.803	-	-
	89.917.574.053	15.999.159.000	(5.828.186.770)	89.917.574.053	7.898.319.000	(5.828.186.770)

(1) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (mã cổ phiếu DPP) đang giao dịch trên thị trường UPCoM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất, Kinh doanh, Xuất nhập khẩu được phẩm
- Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60,01%	60,01%	Sản xuất công nghiệp

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	19.335.492.672	-	19.066.392.673	-
Công ty TNHH Sunwah Commodities (Việt Nam)	15.508.374.717	-	-	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	5.513.525.828	-	7.700.392.351	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.207.702.300	(116.521.500)	11.874.828.254	(116.521.500)
	<u>47.565.095.517</u>	<u>(116.521.500)</u>	<u>38.641.613.278</u>	<u>(116.521.500)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Lập Tiến Phát	759.810.000	-	-	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	196.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	359.780.250	(123.000.000)	1.294.332.910	(123.000.000)
	<u>1.315.590.250</u>	<u>(123.000.000)</u>	<u>1.294.332.910</u>	<u>(123.000.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.323.000	-
Tạm ứng	136.482.058	-	31.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH ĐT CB XNK NSTP Thái Bình tiền ứng vốn	5.682.185.047	-	5.348.349.047	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu khác	200.177.600	-	-	-
	6.897.600.827	(873.756.122)	6.254.428.169	(873.756.122)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	26.719.083	-	26.719.083	-
	26.719.083	-	26.719.083	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
	1.113.277.622	-	1.113.277.622	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.649.357.702	(5.004.419.350)	53.257.452.570	(5.004.419.350)
Công cụ, dụng cụ	898.584.052	-	884.045.062	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.383.956.455	-	13.435.690.233	-
Thành phẩm	42.473.430.918	(492.492.486)	17.328.558.527	(492.492.486)
Hàng hoá	14.704.457.487	-	12.818.072.345	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17.794.771.726	-
	110.109.786.614	(5.496.911.836)	115.518.590.463	(5.496.911.836)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	109.384.738.724	53.184.145.587	5.899.990.655	1.170.126.827	169.639.001.793					
Số dư cuối kỳ	109.384.738.724	53.184.145.587	5.899.990.655	1.170.126.827	169.639.001.793					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	74.332.804.174	29.354.980.182	4.434.341.662	1.010.954.268	109.133.080.286					
- Khấu hao trong kỳ	2.447.944.723	1.740.852.270	192.228.239	52.441.117	4.433.466.349					
Số dư cuối kỳ	76.780.748.897	31.095.832.452	4.626.569.901	1.063.395.385	113.566.546.635					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	35.051.934.550	23.829.165.405	1.465.648.993	159.172.559	60.505.921.507					
Tại ngày cuối kỳ	32.603.989.827	22.088.313.135	1.273.420.754	106.731.442	56.072.455.158					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.958.999.207 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.423.731.785 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 11.156.638.719 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 35.000.000 VND và 7.986.115 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 2.500.002 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	175.923.132	687.843.391
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.664.691	-
	262.587.823	687.843.391
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	592.004.752	684.603.725
Chi phí sửa chữa tài sản	1.648.168.125	1.372.491.677
Lợi thế kinh doanh	215.131.437	430.262.879
	2.455.304.314	2.487.358.281

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	34.487.000.000	34.487.000.000	34.487.000.000	34.487.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	4.238.331.923	4.238.331.923	11.516.695.225	11.516.695.225
HTX Cà phê Thủy Tiên	6.028.260.000	6.028.260.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	20.996.955.567	20.996.955.567	9.341.201.157	9.341.201.157
	65.750.547.490	65.750.547.490	55.344.896.382	55.344.896.382

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Sucafina SA	-	11.861.532.287
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	4.002.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	3.280.000.000	-
Các đối tượng khác	15.604.289	694.391.515
	3.295.604.289	16.558.323.802

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.845.612	-	3.845.612	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	-	-	1.000.309.126	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.307.436	101.768.314	-	108.858.750	-	-	-	4.217.000	-	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	474.340.458	-	1.052.752.434	-	-	-	578.411.976	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.245.000	-	1.245.000	-	-	-	-	-	-	-
	1.000.309.126	11.307.436	584.199.384	1.169.701.796	1.169.701.796	1.578.721.102	4.217.000					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-	90.363.764	-
Chi phí hoa hồng	271.853.636	-	259.674.545	-
Chi phí phải trả khác	110.600.000	-	75.000.000	-
	382.453.636	425.038.309		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.597.168	-
Bảo hiểm y tế	299.469	-
Bảo hiểm thất nghiệp	199.646	-
Phải trả về cổ phần hoá	1.896.210.876	4.699.002.357
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.000.000	-
Phải trả lãi vay	3.021.335.418	9.927.411.694
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.057.925	789.951.975
	<u><u>5.218.700.502</u></u>	<u><u>15.416.366.026</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.000.000	24.000.000
	<u><u>24.000.000</u></u>	<u><u>24.000.000</u></u>

18 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	95.170.248.038	95.170.248.038	334.962.451.259	279.567.841.803	150.564.857.494	150.564.857.494
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	31.010.463.040	31.010.463.040	155.004.117.036	118.852.356.800	67.162.223.276	67.162.223.276
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	48.620.070.780	48.620.070.780	179.958.334.223	160.715.485.003	67.862.920.000	67.862.920.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	15.539.714.218	15.539.714.218	-	-	15.539.714.218	15.539.714.218
Nợ dài hạn đến hạn trả	424.000.000	424.000.000	225.162.976	225.162.976	424.000.000	424.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁴⁾	424.000.000	424.000.000	225.162.976	225.162.976	424.000.000	424.000.000
	95.594.248.038	95.594.248.038	335.187.614.235	279.793.004.779	150.988.857.494	150.988.857.494
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁴⁾	1.590.081.277	1.590.081.277	-	225.162.976	1.364.918.301	1.364.918.301
	1.590.081.277	1.590.081.277	-	225.162.976	1.364.918.301	1.364.918.301
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.000.000)	(424.000.000)	(225.162.976)	(225.162.976)	(424.000.000)	(424.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.166.081.277	1.166.081.277			940.918.301	940.918.301

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Biện pháp bảo đảm	Nợ gốc cuối kỳ
			VND					VND
Vay ngắn hạn								
(1)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	SME/DNI/16/0069/ HDHM ngày 17/01/17	240.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp hàng tồn kho	10.064.710.300
(2)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	SME/DNI/18/0005/ HDTM ngày 15/01/18	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp hàng tồn kho	57.097.512.976
(3)	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	12/2016/HĐNT ngày 12/04/16	68.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản cố định	67.862.920.000
Vay dài hạn								
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	228/2016- HỆTDDH/NHCT94 6-DONAFOODS ngày 15/09/16	4.100.000.000	Mua sắm máy móc, thiết bị	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	1.364.918.301
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan								
			Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018			
				Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND	
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa				15.539.714.218	3.021.335.418	15.539.714.218	2.435.358.694	
				15.539.714.218	3.021.335.418	15.539.714.218	2.435.358.694	



Handwritten signature and date: 11/11/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225.000.000.000	(30.967.083.747)	194.032.916.253
Lỗ trong kỳ trước	-	(12.860.500.939)	(12.860.500.939)
Số dư cuối kỳ trước	<u>225.000.000.000</u>	<u>(43.827.584.686)</u>	<u>181.172.415.314</u>
Số dư đầu kỳ này	225.000.000.000	(90.079.624.774)	134.920.375.226
Lỗ trong kỳ này	-	(11.645.940.846)	(11.645.940.846)
Số dư cuối kỳ này	<u>225.000.000.000</u>	<u>(101.725.565.620)</u>	<u>123.274.434.380</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,72	3.857.000.000	1,72	3.857.000.000
	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.327,66	478.956,87

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	62.690.818.899	158.864.212.463
Doanh thu bán hàng hóa	597.148.405.369	7.247.467.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.480.676.459	8.071.285.878
	665.319.900.727	174.182.965.841

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	61.924.269	46.884.265
Hàng bán bị trả lại	423.061.080	-
Giảm giá hàng bán	350.214.411	-
	835.199.760	46.884.265

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.490.371.197	166.528.161.643
Giá vốn của hàng hóa đã bán	594.200.965.743	7.520.937.480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.200.023.150	4.145.479.764
	667.891.360.090	178.194.578.887

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.371.000	227.526.848
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.518.907.500	1.618.722.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.123.576	28.624.305
	1.650.402.076	1.874.873.153

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.415.882.759	2.256.027.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	136.920.892	39.060.001
	1.552.803.651	2.295.087.796

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.756.290	-
Chi phí nhân công	677.370.962	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.593.026	2.459.453.888
Chi phí khác bằng tiền	88.139.528	94.591.225
	3.718.859.806	2.554.045.113

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.364.970	99.758.452
Chi phí nhân công	1.716.378.649	1.951.383.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.073.042	616.736.521
Thuế, phí và lệ phí	237.847.229	811.584.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.698.384	145.021.182
Chi phí khác bằng tiền	888.920.292	1.927.114.383
	3.771.282.566	5.551.599.031

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cho thuê kho, mặt bằng	463.339.089	370.750.909
Thu nhập khác	127.666.504	236.187.459
	591.005.593	606.938.368

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	1.317.202.060	670.692.232
Chi phí khác	120.541.309	212.390.977
	1.437.743.369	883.083.209

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.645.940.846)	(12.860.500.939)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.821.825.728	3.095.253.751
- Chi phí không hợp lệ	1.405.942.969	839.225.956
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	1.415.882.759	2.256.027.795
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.518.907.500)	(1.618.722.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.518.907.500)	(1.618.722.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.343.022.618)	(11.383.969.188)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.169.632.257	169.706.157.580
Chi phí nhân công	10.002.931.870	9.067.575.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.086.964.512	3.174.136.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.443.221.684	5.785.761.638
Chi phí khác bằng tiền	1.570.925.009	3.464.882.280
	101.273.675.332	191.198.514.066

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.649.319.270	-	15.142.170.315	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.489.415.427	(990.277.622)	44.922.760.530	(990.277.622)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
	98.138.734.697	(990.277.622)	60.064.930.845	(990.277.622)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			151.929.775.795	96.760.329.315
Phải trả người bán, phải trả khác			70.993.247.992	70.785.262.408
Chi phí phải trả			382.453.636	425.038.309
			223.305.477.423	167.970.630.032



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.649.319.270	-	-	33.649.319.270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.472.418.722	26.719.083	-	53.499.137.805
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>97.121.737.992</u>	<u>26.719.083</u>	<u>-</u>	<u>97.148.457.075</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.142.170.315	-	-	15.142.170.315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.905.763.825	26.719.083	-	43.932.482.908
	<u>59.047.934.140</u>	<u>26.719.083</u>	<u>-</u>	<u>59.074.653.223</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	150.988.857.494	940.918.301	-	151.929.775.795
Phải trả người bán, phải trả khác	70.969.247.992	24.000.000	-	70.993.247.992
Chi phí phải trả	382.453.636	-	-	382.453.636
	<u>222.340.559.122</u>	<u>964.918.301</u>	<u>-</u>	<u>223.305.477.423</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	95.594.248.038	1.166.081.277	-	96.760.329.315
Phải trả người bán, phải trả khác	70.761.262.408	24.000.000	-	70.785.262.408
Chi phí phải trả	425.038.309	-	-	425.038.309
	<u>166.780.548.755</u>	<u>1.190.081.277</u>	<u>-</u>	<u>167.970.630.032</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	334.962.451.259	229.158.492.584
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	279.793.004.779	131.243.776.129

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện theo Quyết định của Hội đồng quản trị tại Biên bản Hợp số 07/BB-HĐQT ngày 21/12/2018, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn nông sản nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

b) Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.099.252.443	442.385.448.524	664.484.700.967

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 chưa được soát xét.


Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập


Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2020

